Ngày 23 tháng 04 năm 2024

Shinhan Securities



CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG VN)

[Việt Nam / Bán lẻ]

Bloomberg Ticker (MWG VN) | Reuters Ticker (MWG.HM)

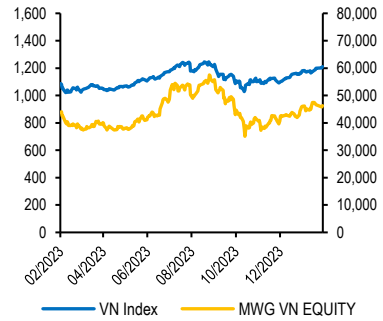
GIỮ

Báo Cáo Cập Nhật

Giá mục tiêu (12 tháng)	**50,000 VND**
Giá hiện tại (22/04/2024)	48,600 VND
Suất sinh lời (%)	2.9%

VNINDEX	1,190
P/E thị trường (24F, x)	10.9
Vốn hóa (tỷ VND)	71,065
SLCP đang lưu hành (triệu)	1,462
SLCP tự do giao dịch (triệu)	1,137
Tỷ lệ tự do giao dịch (%)	77.8
52 tuần cao/thấp (VND)	59,300/33,600
KLGD bình quân 90 ngày (triệu CP)	10.06
GTGD bình quân 90 ngày (tỷ VND)	524
Sở hữu nước ngoài (%)	49
Cổ đông lớn (%)	Công ty TNHH MTV Tư Vấn đầu tư Thế giới Bán lẻ 10.48
	Nhóm quỹ Arisaig Asia 3.45

Biến động giá	3T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	5.3	8.7	23.7
Tg đối với VN-Index (%)	4.2	-0.1	9.5



Nguồn: Bloomberg

Nguyễn Lê Hoài Phúc

☎ (84-28) 6299-8025

✉ phuc.nlh@shinhan.com

Ly Bùi - Giám đốc Phân tích

☎ (84-28) 6299-8029

✉ ly.btt@shinhan.com





Quét mã QR hoặc click để theo dõi

Giảm Lượng - Tăng Chất

Cập nhật khuyến nghị GIỮ, giá mục tiêu 50,000 đồng

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (HSX: MWG) là doanh nghiệp bán lẻ đầu ngành ở Việt Nam, có hệ sinh thái đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Sở hữu hơn 5,500 cửa hàng bán lẻ toàn quốc, MWG duy trì vị thế dẫn đầu thị phần bán lẻ điện thoại di động và hàng điện máy ở Việt Nam.

MWG là một khoản đầu tư xứng đáng duy trì vị thế GIỮ nhờ: (i) KQKD năm 2024 kỳ vọng hồi phục mạnh mẽ từ mức nền thấp năm 2023 (do tác động của cuộc chiến về giá và sức cầu yếu); (ii) Chuỗi Bách hóa Xanh duy trì tăng trưởng tích cực, hướng tới mục tiêu có lãi.

Cập nhật kế hoạch của MWG tại ĐHCĐ năm 2024: Mục tiêu doanh thu thuần và LNST lần lượt đạt 125,000 tỷ đồng (+5% YoY) và 2,400 tỷ đồng (+1,329% YoY). Chi trả cổ tức tiền mặt, tỷ lệ 5%.

Năm 2024, MWG định hướng tái cấu trúc toàn diện "Giảm Lượng - Tăng Chất" để tăng cường sức mạnh nội tại, sẵn sàng bứt phá cho giai đoạn tăng trưởng bền vững.

Chuỗi TGDĐ (bao gồm Topzone) và ĐMX: MWG vẫn thận trọng ở mảng bán lẻ ICT trong năm 2024 và chưa có kế hoạch mở rộng nhóm chuỗi này trong năm 2024. MWG nhận định cần thời gian để nhóm hàng bán lẻ không thiết yếu hồi phục, kỳ vọng rõ rệt ở 2H2024, đầu năm 2025.

Chuỗi Bách hóa Xanh: BHX kỳ vọng ghi nhận lãi ròng trong năm 2024 (tương ứng doanh thu đạt ~1.9 tỷ đồng/cửa hàng/tháng); dự định mở mới tối đa 100 cửa hàng ở miền Nam năm 2024, chưa có kế hoạch mở rộng ở miền Trung và miền Bắc. Về dài hạn, BHX phấn đấu trở thành kênh mua hàng quen thuộc, tăng tần suất trở thành sự lựa chọn quay lại mua hàng của người tiêu dùng trong số các nhà bán lẻ tạp hóa hiện đại. MWG tham vọng sẽ IPO chuỗi BHX khi đạt ngưỡng lợi nhuận mục tiêu.

MWG phát hành riêng lẻ thành công 5% cổ phần của BHX cho nhà đầu tư CDH Investments. Tiền huy động được dùng để tài trợ vốn lưu động của BHX. MWG chưa có kế hoạch huy động thêm vốn cho BHX sau đợt chào bán riêng lẻ này. Ngoài ra, CDH Investments sẽ hỗ trợ kết nối BHX với các đối tác hữu ích cho hoạt động của BHX trong tương lai.

Chuỗi An Khang và AvaKids: An Khang chưa có kế hoạch mở rộng cho đến khi đạt mục tiêu hòa vốn, tương ứng mức doanh thu đạt 550 triệu đồng/tháng/cửa hàng (hiện tại đã đạt mức 450 triệu đồng). Bên cạnh đó, AvaKids cũng đặt mục tiêu hòa vốn trong năm 2024, chưa có kế hoạch mở rộng và tập trung tăng doanh số bán hàng qua kênh online.

Chuỗi Era Blue: Cuối Q1.2024, chuỗi có 55 cửa hàng, được thiết kế theo 2 mô hình diện tích: (1) Mini (300 m2), doanh thu 4.5 tỷ đồng/tháng/cửa hàng; (2) Super Mini (180 m2), doanh thu 2.5 tỷ đồng/thàng/cửa hàng. Hiện Era Blue đã đạt mức hòa vốn EBITDA cấp cửa hàng và sẽ tăng tốc mở rộng sau khi hòa vốn. MWG vẫn đặt mục tiêu sẽ có 500 cửa hàng Era Blue đến cuối năm 2027.

Cập nhật sơ bộ KQKD Q1.2024: Doanh thu thuần đạt 31,500 tỷ đồng (+17% YoY), hoàn thành 25.2% kế hoạch năm. Ban lãnh đạo chưa công bố kết quả lợi nhuận.

Rủi ro: (1) Rủi ro cạnh tranh; (2) Rủi ro lực cầu tiêu dùng yếu; (3) Rủi ro đa dạng hóa các mảng kinh doanh; (4) Rủi ro giảm giá hàng tồn kho.

Năm	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Doanh thu (tỷ VND)	**133,405**	**118,280**	**131,582**	**142,772**	**153,547**
LN từ HĐKD (tỷ VND)	6,575	1,047	3,224	4,749	5,977
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	**4,102**	**168**	**2,222**	**3,478**	**4,379**
EPS (VND)	2,810	115	1,518	2,377	2,993
BPS (VND)	16,321	15,944	16,958	18,841	21,341
OPM (%)	4.9%	0.9%	2.4%	3.3%	3.9%
NPM (%)	3.1%	0.1%	1.7%	2.4%	2.9%
ROE (%)	**17.1%**	**0.7%**	**8.9%**	**12.6%**	**14.0%**
PER (x)	15.1	381.6	32.7	22.1	18.0
PBR (x)	2.6	2.8	2.9	2.8	2.5
EV/EBITDA (x)	5.8	11.8	8.2	7.8	9.7

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does and seeks to do business with companies covered in its research reports. As a result, investors should be aware that the firm may have a conflict of interest that could affect the objectivity of this report. Investors should consider this report as only a single factor in making their investment decision. Analysts employed by Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. , or a non-US affiliate thereof, are not registered/qualified as research analysts with FINRA, may not be associated persons of the member and may not be subject to FINRA restrictions on communications with a subject company, public appearances and trading securities held by a research analyst account. For analyst certification and important disclosures, refer to the Compliance & Disclosure Notice at the end of this report.

Định giá và khuyến nghị

Khuyến nghị GIỮ, giá mục tiêu 50,000 đồng

Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá DCF và PS, với tỷ trọng lần lượt là 40% và 60% để định giá mã cổ phiếu MWG. Chúng tôi cập nhật và đưa ra khuyến nghị **GIỮ** với giá mục tiêu đạt 50,000 đồng.

Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)	
WACC (%)	**10.3**
Lãi suất phi rủi ro (%)	2.9
Phần bù rủi ro vốn cổ phần (%)	9.0
Beta	1.14
Chi phí nợ (%)	3.4
Chi phí sử dụng vốn (%)	13.1
Tỷ lệ nợ trên vốn	0.36
Giá trị nợ vay (tỷ VND)	25,114

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Mô hình định giá FCFF					
Đơn vị: tỷ VND	**2024F**	**2025F**	**2026F**	**2027F**	**2028F**
LN ròng	**2,222**	**3,478**	**4,379**	**4,712**	**5,778**
Cộng: Lãi vay sau thuế	1,080	946	814	781	859
Cộng: Các chi phí không bằng tiền	4,632	3,699	1,078	3,921	4,172
Trừ: Thay đổi vốn lưu động	-2,513	577	1,217	1,519	1,163
Trừ: Vốn đầu tư	4,068	3,090	3,755	2,486	2,348
Dòng tiền tự do (FCFF)	**6,379**	**4,456**	**1,300**	**5,410**	**7,299**
Tỷ lệ chiết khấu	0.91	0.82	0.75	0.68	0.62
Giá trị hiện tại của dòng tiền tự do	5,782	3,661	968	3,651	4,465
Tốc độ tăng trưởng dài hạn	2%				
Giá trị hiện tại của giá trị dài hạn	56,701				
Giá trị doanh nghiệp	**73,229**				
Trừ: Nợ vay	25,114				
Cộng: Số dư tiền	24,303				
Trừ: Lợi ích cổ đông thiểu số	13				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (tỷ cp)	1.46				
Giá mục tiêu (VND)	**49,500**				

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Đối với phương pháp PS, chúng tôi thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp cùng ngành nghề và có quy mô tương đồng với MWG, hoạt động trong nước và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Phương pháp PS: PS forward ở mức 0.58x, được tính bằng cách lấy trung bình giữa: Giá trị bình quân PS của các doanh nghiệp cùng ngành và giá trị bình quân PS 5 năm quá khứ của MWG. Sales per share forward ở mức 90,000 đồng, tương ứng giá mục tiêu 12 tháng MWG ở mức 50,300 đồng.

Tóm tắt mô hình định giá PS

Phương pháp	Tỷ suất hiện tại của MWG	Tỷ suất trung bình 5 năm quá khứ của MWG	Trung bình các DN trong ngành	Tỷ suất dự phóng áp dụng	Giá mục tiêu (đồng)
PS	0.62x	0.54x	0.58x	0.56x	50,300

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

So sánh các doanh nghiệp trong ngành

Ngành	Tên công ty	Quốc gia	PS	Vốn hóa (triệu USD)	Tăng trưởng doanh thu TTM (%)	Tăng trưởng EPS TTM (%)	ROA (%)	ROE (%)
Bán lẻ ICT, thời trang, bách hóa	Mobile World	Việt Nam	0.62	2,886.5	-11.3	-95.9	0.3	0.7
Bán lẻ ICT, thời trang	Mitra Adiperkasa	Indonesia	0.90	1,853.3	23.7	-10.6	7.8	20.9
Bán lẻ ICT	Com7 PCL	Thái Lan	0.65	1,232.9	10.9	-6.3	13.6	37.6
	Tsann Kuen	Taiwan	0.21	128.8	-10.3	-44.3	2.2	7.2
	FPT Digital Retail	Việt Nam	0.60	760.0	5.6	n.a	(2.9)	(19.2)
Phân phối ICT	Digiworld	Việt Nam	0.51	389.9	-14.6	-48.8	5.1	14.2
	Redington	Ấn Độ	0.22	2,075.1	26.7	8.7	6.7	21.9
Bán lẻ bách hóa	Taiwan FamilyMart	Taiwan	0.42	1,301.6	9.8	-12.5	2.2	21.9
	Sumber A. Trijaya	Indonesia	1.09	7,170.0	10.3	19.2	10.5	26.5
Trung bình			**0.58x**					

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

Tổng quan doanh nghiệp

1. Lịch sử hình thành và phát triển

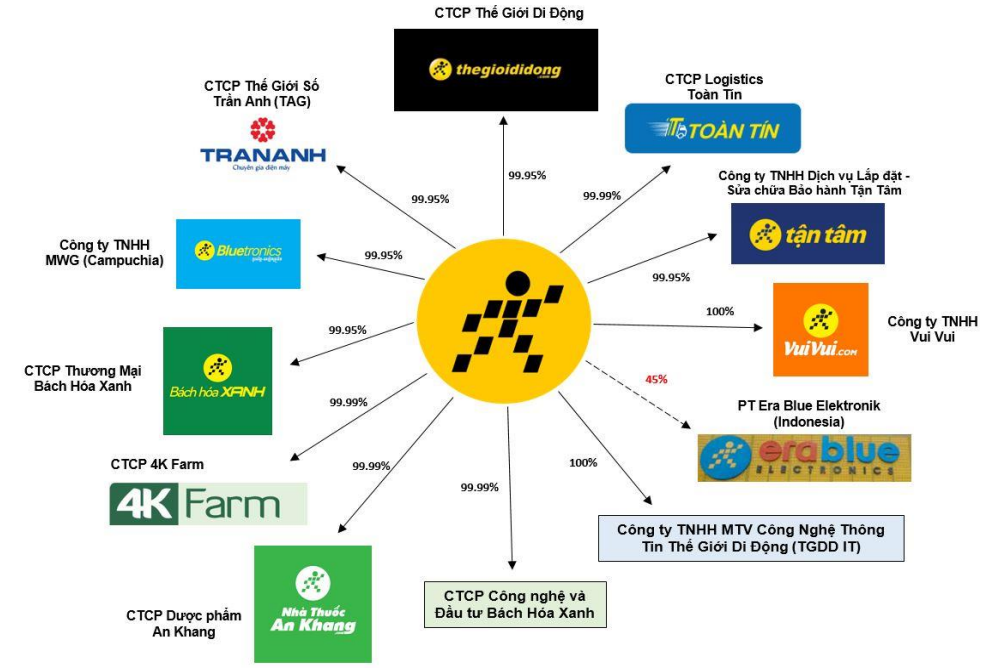
CTCP Đầu tư Thế giới Di Động (HoSE: MWG) được thành lập từ năm 2004, có trụ sở chính ở TP. Hồ Chí Minh và chính thức niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh vào năm 2014. Từ mô hình thương mại điện tử sơ khai với một website giới thiệu thông tin sản phẩm, đến nay MWG đã trở thành một trong những công ty bán lẻ B2C đầu ngành ở Việt Nam, có hệ sinh thái bán lẻ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng.

Với chiến lược bán lẻ Omni-channel, MWG tận dụng thế mạnh về công nghệ, đơn giản hóa trải nghiệm mua sắm online và tăng sự gắn bó của khách hàng với các thương hiệu của tập đoàn. Về doanh thu và tổng tài sản, năm 2022, Mobile World xếp vị trí dẫn đầu trong các công ty bán lẻ, thứ 3 trong top 10 DN tư nhân lớn nhất, và thứ 9 trong top 10 DN lớn nhất Việt Nam.

2. Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31/12/2023, MWG có 11 công ty con và 1 công ty liên doanh liên kết (chuỗi Era Blue ở Indonesia).

Hệ sinh thái MWG (tại ngày 31/12/2023)



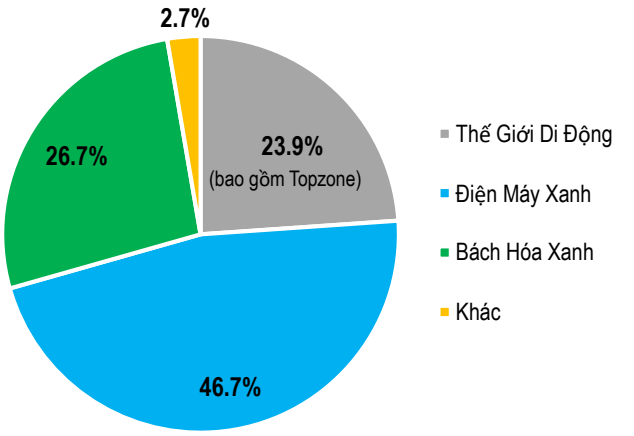
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Trong năm 2023, MWG đã đóng cửa 248 cửa hàng và mở mới 60 cửa hàng. Cụ thể, tại ngày 31/12/2023, MWG sở hữu tổng cộng 5,595 cửa hàng bán lẻ trong và ngoài nước, bao gồm: 980 cửa hàng Thế Giới Di Động (-110 YTD), 98 cửa hàng Topzone (-2 YTD), 2,190 cửa hàng Điện máy Xanh (-94 YTD), 1,698 cửa hàng Bách hóa Xanh (-30 YTD), 540 nhà thuốc An Khang (+27 YTD), 64 cửa hàng AVAKids (không thay đổi YTD), đóng hoàn toàn 12 cửa hàng AVASports, và có 38 cửa hàng Era Blue ở Indonesia (+33 YTD).

3. Cơ cấu doanh thu

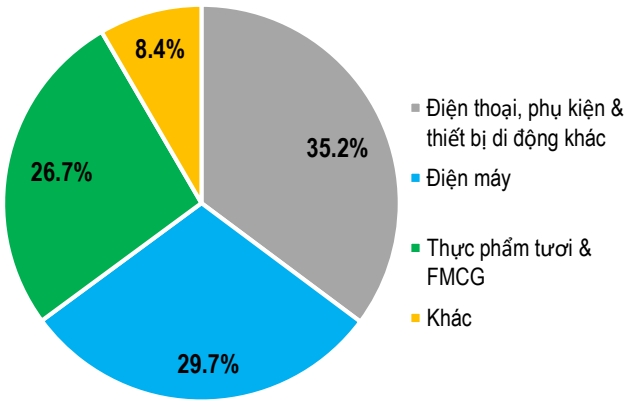
Các chuỗi bán lẻ đóng góp chính vào doanh thu của MWG: Thế Giới Di Động (TGDD) và Điện máy Xanh (DMX), Bách Hóa Xanh (BHX).

Cơ cấu doanh thu năm 2023 theo chuỗi



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Cơ cấu doanh thu năm 2023 theo ngành hàng



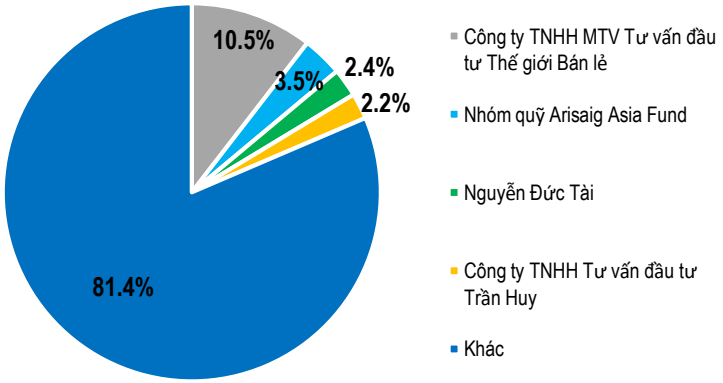
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

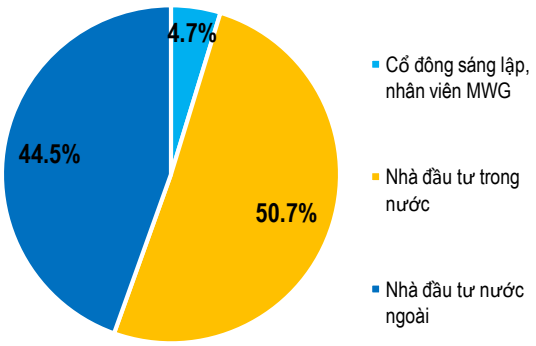
Điện thoại và đồ điện máy là hai mảng sản phẩm đem lại doanh thu chính cho MWG. Doanh thu từ chuỗi DMX hiện chiếm 46.7% nhưng điện thoại di động chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất của MWG do từ 2017, các sản phẩm điện thoại của MWG không chỉ được phân phối thông qua chuỗi TGDD mà được bán cả tại các cửa hàng DMX để bán thêm sản phẩm của Tập đoàn.

4. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông hiện tại của MWG thay đổi nhiều so với giai đoạn trước, khi cổ đông nội bộ và các quỹ lớn đã giảm sở hữu đáng kể. Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư Thế giới Bán Lẻ - công ty do ông Nguyễn Đức Tài (chủ tịch HĐQT) sở hữu vẫn là cổ đông lớn nhất với tỷ lệ nắm giữ 10.5%.

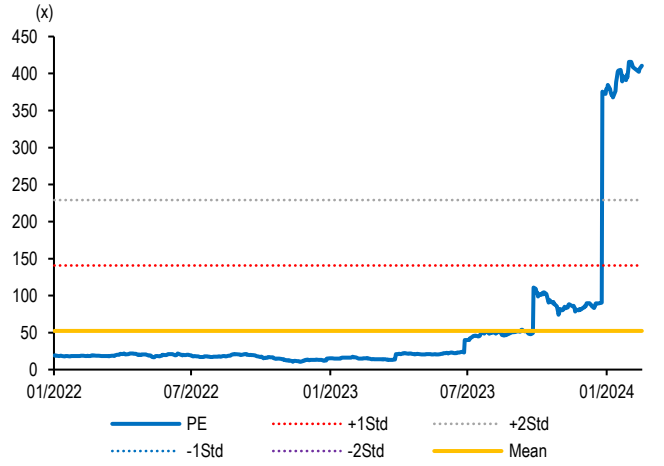
Cơ cấu cổ đông của MWG (tại ngày 10/01/2024)





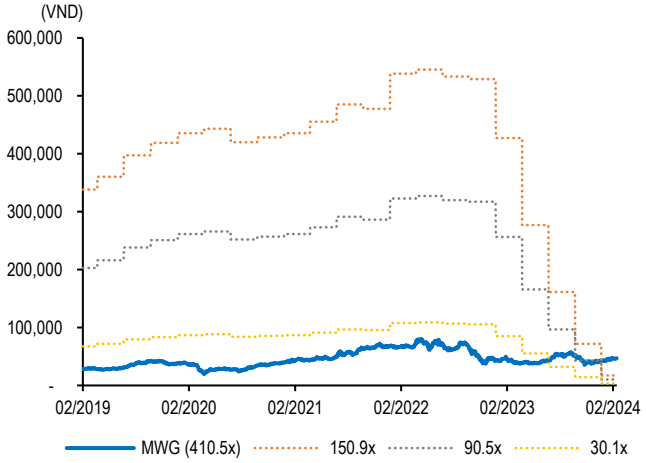
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

PER của MWG từ năm 2022



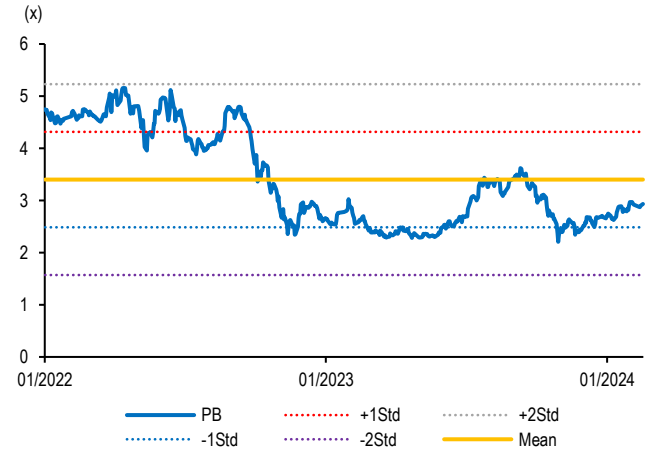
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PER của MWG



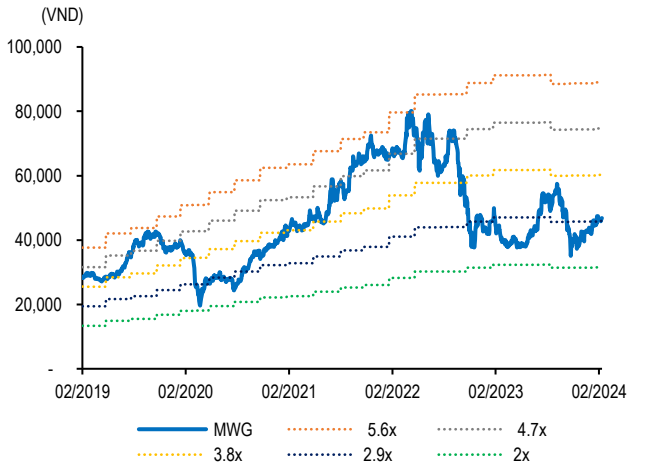
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

PBR của MWG từ 2022



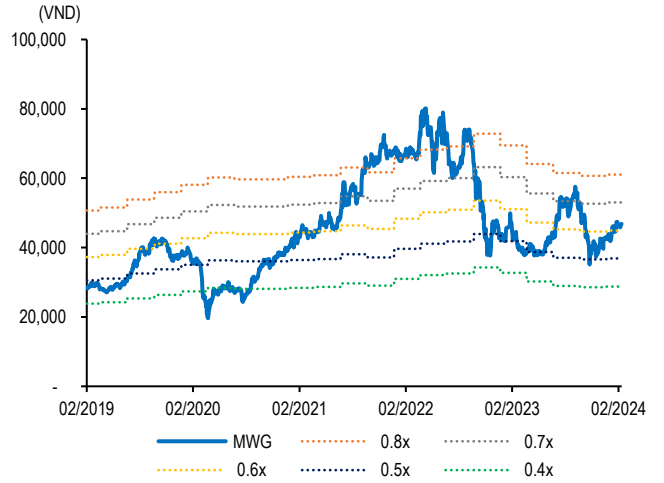
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PBR của MWG



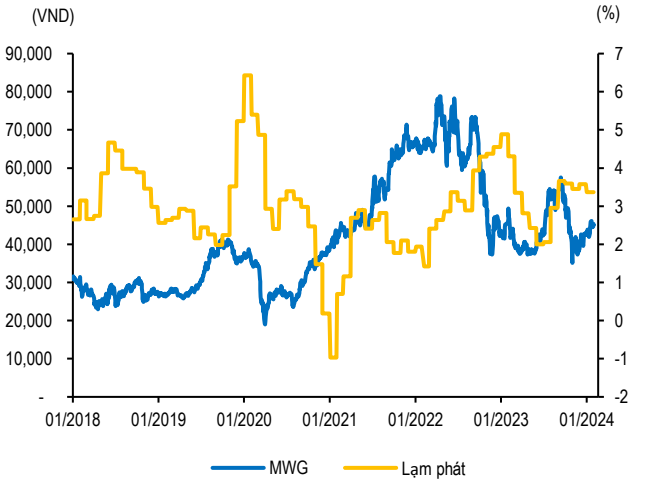
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PSR của MWG



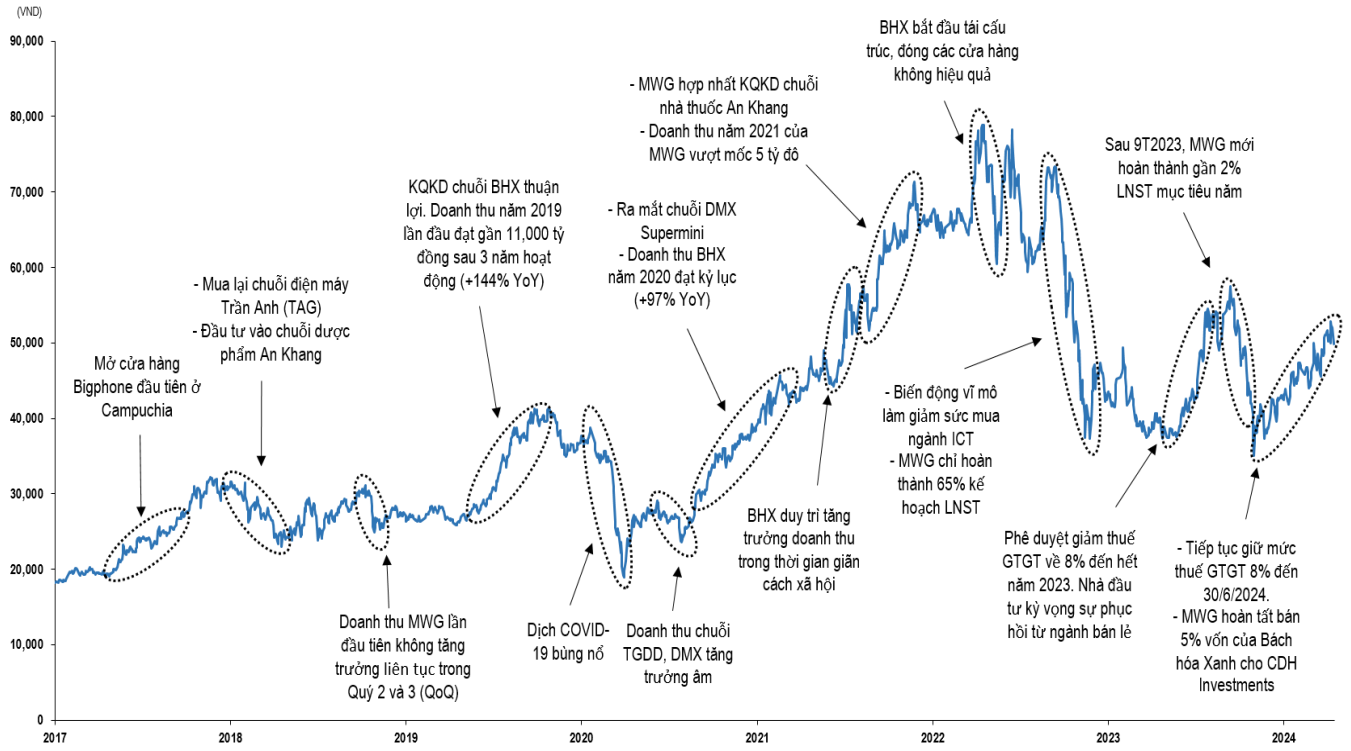
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tương quan giá cổ phiếu và Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Sự kiện quan trọng của MWG



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Phụ lục: Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Năm (Tỷ đồng)	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Tổng tài sản	**55,834**	**60,111**	**59,905**	**62,011**	**68,326**
Tài sản ngắn hạn	44,578	51,950	52,327	55,471	59,138
Tiền và tương đương tiền	5,061	5,366	8,049	7,342	8,343
Đầu tư TC ngắn hạn	10,069	18,937	14,000	16,275	16,920
Các khoản phải thu	3,001	5,159	3,243	2,965	3,038
Hàng tồn kho	25,696	21,824	26,126	28,060	29,903
Tài sản ngắn hạn khác	750	665	910	830	934
Tài sản dài hạn	11,256	8,161	7,577	6,540	9,188
Tài sản cố định	9,728	6,500	6,232	5,577	8,143
Chi phí xây dựng cơ bản	124	4	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1,405	1,656	1,345	963	1,044
Tổng nợ	**31,902**	**36,752**	**35,059**	**34,419**	**37,085**
Nợ ngắn hạn	26,000	30,765	32,965	34,419	37,085
Khoản phải trả	8,746	7,927	10,442	11,321	12,071
Vay và nợ thuê tài chính ngắn	10,688	19,129	18,135	18,452	20,172
Khác	6,566	3,710	4,388	4,646	4,842
Nợ dài hạn	5,901	5,986	2,094	0	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5,901	5,985	2,093	0	0
Khác	0	1	1	0	0
Vốn chủ sở hữu	**23,933**	**23,360**	**24,846**	**27,592**	**31,240**
Vốn góp chủ sở hữu	14,639	14,634	14,622	14,622	14,622
Thặng dư vốn	558	558	558	558	558
Vốn khác	-3	-6	3	3	3
Lợi nhuận giữ lại	8,724	8,160	9,648	12,392	16,037
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	15	13	15	17	19
*Nợ vay	16,589	25,114	20,228	18,452	20,172
*Nợ ròng (tiền)	1,459	811	(1,821)	(5,165)	(5,091)

Lưu chuyển tiền tệ

Năm (Tỷ đồng)	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Tiền từ HĐKD	**7,976**	**3,436**	**6,625**	**3,514**	**3,096**
Lợi nhuận trước thuế	6,056	690	3,178	4,689	5,898
Khấu hao	3,540	3,351	4,342	3,754	1,199
(Lãi)/lỗ từ HĐ đầu tư	(349)	(1,509)	(1,547)	(1,408)	(1,641)
Thay đổi vốn lưu động	815	1,835	2,513	(577)	(1,217)
Thay đổi khác	(2,087)	(931)	(1,862)	(2,942)	(1,143)
Tiền từ HĐ đầu tư	**1,549**	**(10,831)**	**2,025**	**(3,808)**	**(3,084)**
Thay đổi tài sản cố định	(4,460)	(492)	(4,068)	(3,090)	(3,755)
Thay đổi tài sản đầu tư	4,872	(11,452)	4,937	(1,806)	(645)
Khác	1,138	1,113	1,156	1,088	1,316
Tiền từ HĐ tài chính	**(8,606)**	**7,700**	**(5,662)**	**(414)**	**989**
Thay đổi vốn cổ phần	193	0	(2)	-	-
Tiền đi vay/(trả) nợ ròng	(8,062)	8,440	(4,928)	317	1,720
Cổ tức đã trả	(732)	(731)	(731)	(731)	(731)
Khác	(5)	(10)	(2)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**919**	**304**	**2,988**	**(707)**	**1,001**
Tổng tiền đầu năm	4,142	5,061	5,061	8,049	7,342
Thay đổi trong tỷ giá	(0.1)	0.4	0.0	0.1	0.1
Tổng tiền cuối năm	5,061	5,366	8,049	7,342	8,343

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm (Tỷ đồng)	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Doanh thu thuần	**133,405**	**118,280**	**131,582**	**142,772**	**153,547**
Tăng trưởng (%)	8.5	-11.3	11.2	8.5	7.5
Giá vốn hàng bán	**(102,543)**	**(95,759)**	**(104,608)**	**(112,504)**	**(120,381)**
Lợi nhuận gộp	**30,862**	**22,521**	**26,974**	**30,268**	**33,166**
Biên lợi nhuận gộp (%)	23.1	19.0	20.5	21.2	21.6
Chi phí BH & QLDN	**(24,218)**	**(22,084)**	**(24,228)**	**(26,103)**	**(28,209)**
LN từ HĐKD	**6,644**	**436**	**2,747**	**4,165**	**4,957**
Tăng trưởng (%)	12.7	-93.4	529.6	51.6	19.0
Biên LN từ HĐKD (%)	5.0	0.4	2.1	2.9	3.2
LN khác	**(588)**	**253**	**432**	**524**	**941**
Thu nhập tài chính	1,313	2,167	1,898	1,854	2,075
Chi phí tài chính	(1,383)	(1,556)	(1,394)	(1,251)	(1,060)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(1,362)	(1,448)	(1,349)	(1,183)	(1,018)
Lợi nhuận ròng từ HĐKD khác	(518.3)	(357.4)	(72.1)	(78.6)	(74.5)
LNTT	**6,056**	**690**	**3,178**	**4,689**	**5,898**
Thuế TNDN	(1,955)	(522)	(956)	(1,211)	(1,518)
LNST	**4,102**	**168**	**2,222**	**3,478**	**4,379**
Tăng trưởng (%)	(16.3)	(95.9)	1,223.9	56.5	25.9
Biên lợi nhuận ròng (%)	3.1	0.1	1.7	2.4	2.9
LNST cổ đông công ty mẹ	4,100	168	2,220	3,475	4,376
Lợi ích CĐTS	2	0	1	2	3
LN trước thuế và lãi vay	**7,418**	**2,137**	**4,528**	**5,872**	**6,916**
Tăng trưởng (%)	3.8	(71.2)	111.8	29.7	17.8
Biên LN (%)	5.6	1.8	3.4	4.1	4.5
LN trước thuế, lãi vay và khấu hao	**10,959**	**5,489**	**8,870**	**9,625**	**8,115**
Tăng trưởng (%)	8.9	(49.9)	61.6	8.5	(15.7)
Biên LN (%)	8.2	4.6	6.7	6.7	5.3

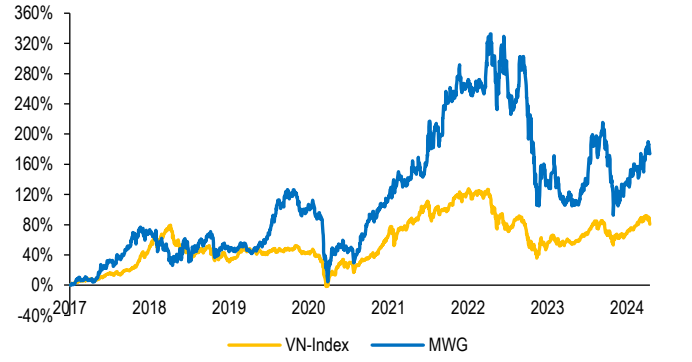
Các chỉ số chính

Năm	2022	2023	2024F	2025F	2026F
EPS (đồng)	2,810	115	1,518	2,377	2,993
BVPS (đồng)	16,321	15,944	16,958	18,841	21,341
PER (x)	15.1	381.6	32.7	22.1	18.0
PBR (x)	2.6	2.8	2.9	2.8	2.5
EV/EBITDA (x)	5.8	11.8	8.2	7.8	9.7
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	18	435	33	21	33
Lãi cổ tức (%)	1.2	1.1	1.0	1.0	0.9
Khả năng sinh lời					
Biên EBITDA (%)	8.2	4.6	6.7	6.7	5.3
Biên LN từ HĐKD (%)	5.0	0.4	2.1	2.9	3.2
Biên LNST (%)	3.1	0.1	1.7	2.4	2.9
ROA (%)	7.3	0.3	3.7	5.6	6.4
ROE (%)	17.1	0.7	8.9	12.6	14.0
Khả năng tài chính					
Nợ vay /Vốn chủ sở hữu (%)	69.3	107.5	81.4	66.9	64.6
Nợ vay ròng/ EBITDA (%)	13.3	14.8	(20.5)	(53.7)	(62.7)
Tỷ số thanh toán tiền mặt (%)	58.2	79.0	66.9	68.6	68.1
Khả năng thanh toán lãi vay (x)	5.4	1.5	3.4	5.0	6.8
Hiệu quả hoạt động (%)					
Số ngày vốn lưu động (ngày)	41	47	43	40	39
Số ngày hàng tồn kho (ngày)	97	90	93	93	92
Số ngày khoản phải thu (ngày)	1	1	1	1	1

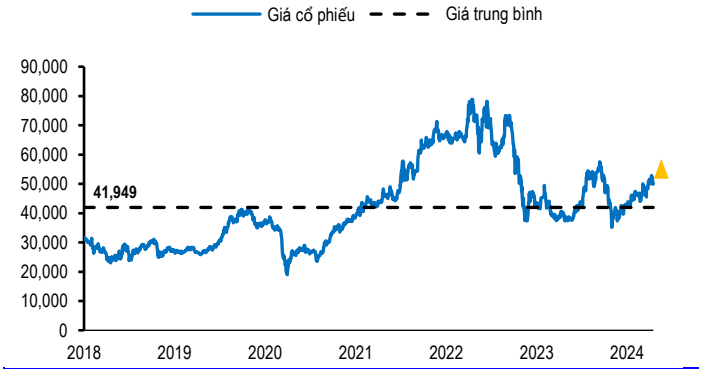
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG VN)

Diễn biến giá



Giá mục tiêu



Ngày	Khuyến nghị	Giá mục tiêu (VND)	Khoảng giá MT (%) TB	Max/ Min
26/04/2023 (BC lần đầu)	MUA	51,900	-4.6	-33.7/39.0
18/08/2023 (BC cập nhật)	GIỮ	50,150	6.2	-31.7/34.3
07/11/2023 (BC cập nhật)	MUA	50,400	13.9	-12.3/43.6
20/02/2024 (BC cập nhật)	GIỮ	50,150	13.9	-12.8/42.9
22/04/2024 (BC cập nhật)	GIỮ	50,000	10.0	-13.0/42.5

Lưu ý: Tính toán chênh lệnh giá mục tiêu dựa trên 12 tháng qua

Shinhan Securities Vietnam

Cổ phiếu	Ngành
◆ **MUA:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ 15% trở lên ◆ **GIỮ:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ -15% đến 15% ◆ **BÁN:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng thấp hơn -15%	◆ **TÍCH CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị MUA ◆ **TRUNG LẬP:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị GIỮ ◆ **TIÊU CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị BÁN

Compliance & Disclosure Notice

Analyst Certification

- The following analysts hereby certify that their views about the companies and securities discussed in this report are accurately expressed and that they have not received and will not receive direct or indirect compensation in exchange for expressing specific recommendations or views in this report: Phuc Nguyen

Important Disclosures & Disclaimers

- As of the date of publication, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does not beneficially own 1% or more of any class of common equity securities of the following companies mentioned in this report: MWG VN
- Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or one of its affiliates, and/or their respective officers, directors, or employees may have interests, or long or short positions, and may at any time make purchases or sales as a principal or agent of the securities of the companies mentioned in this report.
- As of the date of publication, research analysts responsible for this report and members of their households do not have any financial interest in the debt or equity securities of the companies mentioned in this report.
- Research analysts responsible for this report receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. including profits derived from investment banking. The analysts responsible for this report may also receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of sales and trading businesses relating to the class of securities or financial instruments for which such analysts are responsible.
- All opinions and estimates regarding the companies and their securities are accurate representations of the research analysts' judgments and may differ from actual results.
- This report is intended to provide information to assist investment decisions only and should not be used or construed as an offer or a solicitation of an offer to buy or sell any securities. The information herein has been obtained from sources deemed reliable, but such information has not been independently verified and no guarantee, representation, or warranty, expressed or implied, is made as to its accuracy, completeness, or correctness. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. makes the best effort but does not guarantee the accuracy, completeness, or correctness of information and opinions translated into English from original Vietnamese language materials. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. accepts no liability whatsoever for any direct, indirect, and/or consequential loss arising from any use of this material or its contents. Stock selection and final investment decisions should be made at the investor's own and sole discretion.
- This report is distributed to our customers only, and any unauthorized use, duplication, or redistribution of this report is strictly prohibited.
- Investing in any Vietnamese securities or related financial instruments discussed in this research report may present certain risks. The securities of Vietnamese issuers may not be registered with, or be subject to the regulations of, the US Securities and Exchange Commission. Information on Vietnamese securities or related financial instruments may be limited. Foreign companies may not be subject to audit and reporting standards and regulatory requirements comparable to those in effect within the US. The value of any investment or income from any securities or related financial instruments discussed in this research report denominated in currencies other than the Vietnamese won is subject to exchange rate fluctuations that may have a positive or adverse effect on the value of or income from such securities or related financial instruments.

Distribution

- United States: This report is distributed in the US by Shinhan Investment America, Inc., a member of FINRA/SIPC, and is only intended for major US institutional investors as defined in Rule 15a-6(a)(2) of the US Securities Exchange Act of 1934. All US persons that receive this document by their acceptance thereof represent and warrant that they are major US institutional investors and have not received this report under any express or implied understanding that they will direct commission income to Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates. Pursuant to Rule 15a-6(a)(3), any US recipient of this document wishing to effect a transaction in any securities discussed herein should contact and place orders with Shinhan Investment America, Inc., which accepts responsibility for the contents of this report in the US. The securities described herein may not have been registered under the US Securities Act of 1933, as amended, and, in such case, may not be offered or sold in the US or to US persons unless they have been registered or are in compliance with an exemption from registration requirements.
- All Other Jurisdictions: Customers in all other countries who wish to effect a transaction in any securities referenced in this report should contact Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates only if distribution to or use by such customer of this report would not violate applicable laws and regulations and not subject Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. and its affiliates to any registration or licensing requirement within such jurisdiction.



Shinhan Investment Network

SEOUL
Shinhan Investment Corp.
Shinhan Investment Tower
23-2, Youido-dong, Yongdungpo-gu,
Seoul, Korea 150-712
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702
Fax : (82-2) 6671-7573

NEW YORK
Shinhan Investment America Inc.
1325 Avenue of the Americas Suite 702,
New York, NY 10019
Tel : (1-212) 397-4000
Fax : (1-212) 397-0032

Hong Kong
Shinhan Investment Asia Ltd.
Unit 7705 A, Level 77
International Commerce Centre
1 Austin Road West
Kowloon, Hong Kong
Tel : (852) 3713-5333
Fax : (852) 3713-5300

Indonesia
PT Shinhan Sekuritas Indonesia
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.
22-23, Jakarta, Indonesia
Tel : (62-21) 5140-1133
Fax : (62-21) 5140-1599

Shanghai
Shinhan Investment Corp.
Shanghai Representative Office
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China
Tel : (86-21) 6888-9135/6
Fax : (86-21) 6888-9139

Ho Chi Minh
Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
22nd Floor, Centec Tower, 72-74 Nguyen Thi Minh Khai Street,
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (84-8) 6299-8000
Fax : (84-8) 6299-4232

Ha Noi
Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
Hanoi Branch
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.
Tel : (84-8) 6299-8000